

Số: /TTr-SNNMT

Lạng Sơn, ngày tháng 8 năm 2026

TỜ TRÌNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường nhóm III (đá vôi) tại mỏ đá vôi Lũng Vạm, xã Tân Lang, huyện Văn Lãng (nay là xã Na Sầm), tỉnh Lạng Sơn

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

Căn cứ Luật Địa chất và Khoáng sản ngày 29/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và Khoáng sản; Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; mẫu văn bản trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Thông tư số 05/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025;

Căn cứ Quyết định số 57/2024/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 91/2025/QĐ-UBND ngày 01/12/2025 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 14/GP-UBND ngày 23/4/2015 của UBND tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Quyết định số 424/QĐ-UBND ngày 27/3/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá Lũng Vạm, xã Tân Lang, huyện Văn Lãng (nay là xã Na Sầm), tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 29/GP-UBND ngày 03/8/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn;

Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo và trình Chủ tịch UBND tỉnh như sau:

Công ty TNHH đá Tân Lang có trụ sở chính tại: thôn Thanh Hảo, xã Na Sầm, tỉnh Lạng Sơn; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 4900761942, do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính Lạng Sơn cấp, đăng ký lần đầu ngày 20/6/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 31/7/2025 là Doanh nghiệp đã được UBND tỉnh cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 14/GP-UBND ngày 23/4/2015 cho phép khai thác mỏ đá vôi Lũng Vạm, xã Tân Lang, huyện Văn Lãng (nay là xã Na Sầm), tỉnh Lạng Sơn với diện tích khu vực khai thác 01 ha, Trữ lượng địa chất 711.210 m³; Trữ lượng khai thác 550.000 m³; công suất khai thác 27.000 m³/năm; thời hạn khai thác 21 năm (*có thời hạn đến 23/4/2036*); Khu vực có diện tích 3,2 ha đã được UBND tỉnh cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản số 51/GP-UBND ngày 04/11/2021, phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 1013/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 cho Công ty TNHH đá Tân Lang, với tổng trữ lượng cấp 121+122 là 2.636.456m³; Trữ lượng cấp 121:653.668m³, trữ lượng cấp 122: 1.982.788m³; để được Cấp giấy phép khai thác khoáng sản với diện tích khu vực khai thác 4,2 ha, công suất khai thác tối đa 150.000 m³ đá nguyên khối/năm nhằm đáp ứng nhu cầu về vật liệu xây dựng trên địa bàn và các vùng lân cận; góp phần tạo việc làm cho người lao động địa phương, đóng góp cho ngân sách nhà nước, Công ty đã lập Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản mỏ đá vôi Lũng Vạm, xã Tân Lang, huyện Văn Lãng (nay là xã Na Sầm), tỉnh Lạng Sơn theo quy định tại khoản 3 Điều 61 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 20 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ, hồ sơ đã được Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận (ngày 17/7/2026), thẩm định và trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 29/GP-UBND ngày 03/8/2026.

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 29/GP-UBND ngày 03/8/2026, thực hiện khoản 1 Điều 135 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ, “1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày **giấy phép khai thác khoáng sản**, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản **có hiệu lực**; cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 131 của Nghị định này có trách nhiệm xác định, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản”; căn cứ quy định tại Điều 132, 133, 134, 136 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ và khoản 49, 50, 51 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản; Các thành viên dự họp xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường nhóm III (đá vôi) được phép khai thác của Công ty TNHH đá Tân Lang theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 29/GP-UBND ngày 03/8/2026 theo Biên bản họp xác định tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ngày 12/8/2026 do Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng, Tài chính, Thuế tỉnh Lạng Sơn và Công ty TNHH đá Tân Lang; kết quả như sau:

I. Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Căn cứ hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của Công ty TNHH đá Tân Lang nộp trực tuyến, được tiếp nhận ngày 21/4/2026; Biên bản quyết toán tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ngày 08/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài chính; Thuế tỉnh Lạng Sơn; UBND xã Na Sầm và Công ty TNHH đá Tân Lang, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã thông báo cho Thuế tỉnh Lạng Sơn nội dung quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường nhóm III (đá vôi) tại mỏ đá vôi Lũng Vạm, xã Tân Lang, huyện Văn Lãng (nay là xã Na Sầm), tỉnh Lạng Sơn của Công ty TNHH đá Tân Lang theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 14/GP-UBND ngày 23/4/2015 của UBND tỉnh Lạng Sơn và Quyết định số 424/QĐ-UBND ngày 27/3/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá vôi Lũng Vạm, xã Tân Lang, huyện Văn Lãng (nay là xã Na Sầm), tỉnh Lạng Sơn, như sau:

Trên cơ sở kết quả xác định quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ngày 08/6/2026 đối với mỏ đá vôi Lũng Vạm, xã Tân Lang, huyện Văn Lãng (nay là xã Na Sầm), tỉnh Lạng Sơn, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 131 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã ban hành Thông báo số 523/TB-SNNMT ngày 01/7/2026 về việc quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 14/GP-UBND ngày 23/4/2015 của UBND tỉnh Lạng Sơn và Quyết định số 424/QĐ-UBND ngày 27/3/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá vôi Lũng Vạm, xã Tân Lang, huyện Văn Lãng (nay là xã Na Sầm), tỉnh Lạng Sơn với tổng số tiền được quyết toán **638.847.426 đồng**.

II. Kết quả xác định lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính theo công thức sau:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 132 và khoản 3 Điều 136¹ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP, số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (T) được xác định theo công thức:

$$T = Q \times G \times R, \text{ đồng (1)}$$

Trong đó:

T - Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Q - Trữ lượng, khối lượng khoáng sản tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

G - Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

¹³. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp hàng năm khi phê duyệt điều chỉnh được xác định như sau:

a) Đối với các năm đã quyết toán, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là số tiền đã quyết toán;

b) Đối với các năm chưa quyết toán, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định theo quy định tại Điều 132 của Nghị định này. Trong đó, trữ lượng, khối lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là trữ lượng, khối lượng khoáng sản được phép khai thác còn lại tại thời điểm phê duyệt điều chỉnh; tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định tại thời điểm phê duyệt điều chỉnh.

R - Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

2. Xác định các thông số:

2.1. Trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Q)

Trữ lượng khoáng sản được phép khai thác kể từ ngày 01/7/2026 theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 29/GP-UBND ngày 03/8/2026: 1.739.898 m³ (nguyên khối) (trong đó: trữ lượng còn lại tính từ ngày 01/7/2025 trong phạm vi ranh giới Giấy phép khai thác khoáng sản số 14/GPUBND ngày 23/4/2015 là 495.133 m³; trữ lượng phân huy động mới của dự án là 1.244.765 m³): **Q = 1.739.898 m³**

1.2. Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (G)

Loại khoáng sản được phép khai thác: khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường nhóm III (đá vôi), Theo Quyết định số 57/2024/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn và Quyết định số 91/2025/QĐ-UBND ngày 01/12/2025 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, thì giá tính thuế tài nguyên ở thể nguyên khai áp dụng đối với đá làm vật liệu xây dựng thông thường là 70.000 đồng/m³. Vì vậy, việc xác định giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo giá tính thuế tài nguyên phải quy đổi ở thể nguyên khai về thể nguyên khối cụ thể như sau: $G = G_{tn} \times K_{qd}$ (6). Trong đó:

K_{qd} - Hệ số nở rời

G_{tn} - Giá tính thuế tài nguyên

Theo Bảng C.1- Phụ lục C, Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4447: 2012 thì hệ số chuyển thể tích từ trạng thái tự nhiên sang trạng thái toỉ đối với đá cứng đã nổ mìn toỉ là từ 1,45 đến 1,50 (trung bình là 1,475) và đây cũng là hệ số áp dụng đối với đá vôi, $K_{qd} = H_n = 1,475$.

Từ công thức (4), giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định: **$G = 70.000 \times 1,475 = 103.250$ đồng/m³**

1.3. Mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R): Theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 193/2025/NĐ-CP, khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường đối với đá vôi có **R = 3%**.

Thay các thông số vào công thức (1), kết quả xác tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định:

$$T = 1.739.898 \times 103.250 \times 3\% = 5.389.334.000 \text{ đồng}$$

3. Xác định số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hàng năm theo công thức sau:

$$T_{hn} = T_{pdl} : X_{cl} \text{ (7)}$$

Trong đó:

T_{hn} - Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hàng năm tại thời điểm phê duyệt lại;

T_{pdl} - Tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

X_{cl} - Số lần nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn lại được tính theo năm, kể từ năm 2025 đến năm hết thời hạn khai thác. Trường hợp thời điểm hết thời hạn khai thác khoáng sản trước ngày 01 tháng 7, năm cuối cùng không được tính là 01 lần nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; trường hợp còn lại, năm

c cuối cùng được tính là 01 lần nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: Giấy phép khai thác khoáng sản số 29/GP-UBND ngày 03/8/2026 có thời hạn đến hết ngày 03/8/2039, do đó $X_{cl} = 15$ lần;

Thay các thông số vào công thức (7), số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hàng năm được xác định:

$$T_{hm} = T_{pdl} : X_{cl} = 5.389.334.000 : 15 = 359.289.000 \text{ đồng},$$

III. Phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Căn cứ điểm c khoản 9 Điều 111 Luật Địa chất và Khoáng sản năm 2024; khoản 2 Điều 131 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ²; Giấy phép khai thác khoáng sản số 14/GP-UBND ngày 23/4/2015 của UBND tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 424/QĐ-UBND ngày 27/3/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá Lũng Văm, xã Tân Lang, huyện Văn Lãng (nay là xã Na Sầm), tỉnh Lạng Sơn; Giấy phép khai thác khoáng sản số 29/GP-UBND ngày 03/8/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn, Sở Nông nghiệp và Môi trường kính trình Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường nhóm III (đá vôi) tại mỏ đá Lũng Văm, xã Tân Lang, huyện Văn Lãng (nay là xã Na Sầm), tỉnh Lạng Sơn của Công ty TNHH đá Tân Lang, như sau:

1. Tên tổ chức nộp tiền: Công ty TNHH đá Tân Lang (*Địa chỉ: Lũng Văm, thôn Thanh Hảo, xã Na Sầm, tỉnh Lạng Sơn*).

2. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp đến thời điểm phê duyệt điều chỉnh: **638.847.426 đồng** (*số tiền đã được quyết toán đến hết ngày 30/6/2025 theo Thông báo số 523/TB-SNNMT ngày 01/7/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường*), cụ thể như sau:

Đơn vị tính : đồng

Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
0	15.840.000	80.520.000	50.490.000	77.220.000
Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
83.998.656	67.073.580	68.719.560	71.359.680	59.358.600
Năm 2024	Năm 2025			
48.838.230	15.429.120			

3. Các thông số tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm phê duyệt điều chỉnh:

a) Trữ lượng khoáng sản tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn lại (Q_{cl}): **1.739.898 m³ (nguyên khối)**

b) Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (G): **103.250 đồng/m³**

c) Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R): **3%**

4. Tổng số tiền phải nộp: **5.389.334.000 đồng**

² 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh, phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II, nhóm III, nhóm IV, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thành phố, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều và khoản 5 này.

5. Tổng số lần phải nộp: **15 lần**

6. Số tiền nộp hàng năm (T_{hn}): **359.289.000 đồng**

7. Thời gian nộp bắt đầu từ năm **2025** đến năm **2039**. Thời hạn nộp tiền theo quy định của pháp luật.

8. Công ty TNHH đá Tân Lang có trách nhiệm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Quyết định phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh và thông báo của cơ quan thuế.

(có dự thảo Quyết định phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản gửi kèm theo).

Sở Nông nghiệp và Môi trường kính trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Sở: Tài chính, Xây dựng;
- Thuế tỉnh Lạng Sơn;
- UBND xã Na Sầm;
- Lãnh đạo Sở;
- Văn phòng Sở (theo dõi);
- Văn phòng đăng ký đất đai (cập nhật dữ liệu số);
- Công ty TNHH đá Tân Lang;
- Lưu: VT, MTKS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Triệu Đức Minh